

BIỂU 03/CH: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)			Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)		
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng cộng Diện tích (ha)	TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)+(4)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.901,00	-0,08	34.900,92	343,78	3.621,73	2.649,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.443,00	200,05	25.643,05	158,39	3.132,37	2.269,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.170,00	-287,62	15.882,38	61,97	2.637,10	1.951,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.170,00</i>	<i>-287,62</i>	<i>15.882,38</i>	<i>61,97</i>	<i>2.637,10</i>	<i>1.951,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	331,00	-10,77	320,23	0,30	34,58	42,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.717,00	236,87	4.953,87	94,11	450,38	268,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	478,00	340,51	818,51			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,00	0,21	58,21			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.687,00	-94,90	3.592,10	2,01	4,46	6,41
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		17,76	17,76		5,84	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.451,00	-193,13	9.257,87	185,38	489,36	380,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	51,00	1,77	52,77		26,91	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,00	-0,69	7,31	2,03	1,54	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,00	0,12	71,12			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,00	-0,02	93,98	6,63	4,50	6,49
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,00	-0,07	94,93	4,88	5,93	14,32
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.453,00	196,46	2.649,46	72,05	323,32	206,67
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,00	0,05	16,05	4,59	0,72	0,72
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,00	0,09	14,09	0,80	0,38	0,24
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,00	0,02	59,02	6,06	3,27	11,37
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,00	-0,02	17,98	0,05	1,20	1,46
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		7,52	7,52	1,33	6,19	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT		1.272,10	1.272,10	50,57	138,03	100,11
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL		1.229,12	1.229,12	6,95	173,28	90,92
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL		24,53	24,53	0,86	0,26	1,40
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		1,67	1,67	0,29		0,05
2.9.11	Đất chợ	DCH		7,38	7,38	0,58		0,40
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		6,61	6,61			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,00	5,23	29,23		0,62	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.495,00	0,02	1.495,02		120,24	118,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,00	0,01	66,01	66,01		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,00	-0,22	19,78	8,63	0,39	0,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,36	0,36			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,00	0,16	57,16	10,72	3,33	4,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,00	3,78	66,78	7,46	1,77	6,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,85	6,85	0,08	0,49	1,48
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		3,55	3,55		0,16	0,10
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		10,18	10,18	0,53	0,16	1,32
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		4.526,23	4.526,23	6,34		19,64
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,54	0,54	0,01		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,00	-7,00				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT		343,78	343,78	343,78		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**BIỂU 03/CH: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 20.
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH**

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
			Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.125,89	2.290,85	2.297,48	3.421,10	1.177,59	1.428,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.824,52	1.880,04	1.876,01	2.965,30	870,67	953,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.392,91	1.469,97	1.141,16	2.397,19	349,37	626,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.392,91</i>	<i>1.469,97</i>	<i>1.141,16</i>	<i>2.397,19</i>	<i>349,37</i>	<i>626,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,42	22,43	42,96	11,56	74,77	9,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	425,77	383,08	681,24	554,36	440,99	311,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,42	4,57	10,23	2,20	5,54	5,40
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,41			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	301,37	410,81	421,47	455,80	306,92	475,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP		8,51		7,96	3,11	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,09	0,04	2,61	0,33	0,08	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		21,12	50,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,51	5,40	14,56	6,55	8,20	5,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,53	2,67	5,74	24,16	4,25	13,96
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	178,53	209,51	156,41	237,43	158,93	115,14
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,43	0,72	2,48	0,72	0,72	0,72
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26	0,31	1,93	0,27	7,87	0,30
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,20	3,56	3,28	3,43	3,10	3,41
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,06	1,15	0,66	0,78	1,57	4,45
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	79,50	129,08	75,57	138,26	72,49	67,40
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	93,40	71,98	66,95	93,26	72,57	38,60
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34	0,75	5,16	0,23	0,40	
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,05	0,46	0,02	0,14	0,03	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,30	1,49	0,36	0,35	0,18	0,25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			6,32			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,37	0,28	21,58			4,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	108,50	110,63	119,33	134,99	92,38	121,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	0,68	2,65	0,80	1,85	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,36	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,28	4,46	5,05	2,30	2,22	8,17
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,99	3,81	2,82	5,75	2,94	5,52
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,38	0,19	0,18	0,27	0,26	0,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,00		0,22		0,20	0,37
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,29	0,43	0,39	0,26	0,40
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		43,13	33,47	34,86	31,87	198,88
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,09	0,09			
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**BIỂU 03/CH: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 20
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH**

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hung Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.571,25	2.340,32	2.790,56	5.267,34	3.574,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.259,23	1.941,24	1.702,80	2.681,39	2.128,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	962,69	1.608,10	994,42	42,80	246,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>962,69</i>	<i>1.608,10</i>	<i>994,42</i>	<i>42,80</i>	<i>246,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,38	11,90	16,44	6,27	2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	236,01	292,73	452,93	106,35	255,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			87,16	565,29	166,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				23,74	34,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,15	28,50	151,35	1.936,94	1.423,90
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,00		0,50		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	312,02	399,08	1.087,77	2.585,95	1.446,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,96		1,37	3,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11	0,10	0,10	0,06	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,74	4,95	7,11	5,53	5,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,25	3,39	2,70	3,19	2,95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	157,39	235,52	202,21	198,09	198,25
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,29	0,72	0,74	0,72	0,75
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,37	0,27	0,25	0,57	0,28
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,75	3,04	3,09	3,10	4,35
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,94	1,66	0,78	1,68	0,56
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ	DKH					
2.9.7	Đất giao thông	DGT	97,41	99,30	65,20	88,68	70,49
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	52,21	130,24	131,02	87,36	120,38
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL			0,05	15,00	0,09
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,03	0,08	0,03	0,48
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,43	0,24	0,99	0,94	0,88
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,29		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,70			0,97	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	127,98	114,94	115,94	84,12	125,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42	0,68	0,22	1,53	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,51	4,18	1,40	1,43	2,83
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,28	4,06	6,00	5,86	6,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,41	0,46	0,34	1,45	0,67
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,10	0,34	0,07
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	1,28	0,94	1,23	1,84
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		29,22	749,01	2.278,20	1.101,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,30	0,05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên